

Số: 734 /2014/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 28 tháng 10 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định quản lý và sử dụng
kinh phí khuyến công tỉnh Bắc Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của HĐND, UBND
ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21 tháng 5 năm 2012 của
Chính phủ về khuyến công;

Căn cứ Thông tư số 46/2012/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ
trưởng Bộ Công thương quy định chi tiết một số nội dung của Nghị định số
45/2012/NĐ-CP ngày 21 tháng 5 năm 2012 của Chính phủ về khuyến công;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 26/2014/TTLT-BTC-BCT ngày 18 tháng 02
năm 2014 của Bộ Tài chính và Bộ Công thương hướng dẫn trình tự lập, quản lý,
sử dụng kinh phí khuyến công quốc gia và kinh phí khuyến công địa phương;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương tại Tờ trình số 28/TTr-SCT
ngày 18 tháng 9 năm 2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định quản lý và sử dụng
kinh phí khuyến công tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Quyết định có hiệu lực thi hành sau 10 (mười) ngày kể từ ngày ký
và thay thế Quyết định số 67/2011/QĐ-UBND ngày 03 tháng 3 năm 2011 của
UBND tỉnh Bắc Giang ban hành Quy định quản lý và sử dụng kinh phí khuyến
công tỉnh Bắc Giang.

Điều 3. Thủ trưởng các cơ quan: Văn phòng UBND tỉnh, Sở Tài chính,
Sở Công thương, Kho bạc Nhà nước tỉnh, Chủ tịch UBND cấp huyện; Chủ tịch
UBND cấp xã; các tổ chức và cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Cục CNĐP - Bộ Công Thương;
- TT Tỉnh uỷ, TT HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- UB MTTQ, các Đoàn thể nhân dân tỉnh;
- Viện KSNĐ, TAND tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- + LĐVP, KT, KTN, TH, TKCT, CB, NC, VX;
- + Lưu: VT, CN.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lại Thanh Sơn

QUY ĐỊNH

Quản lý và sử dụng kinh phí khuyến công tỉnh Bắc Giang
*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 734 /2014/QĐ-UBND
ngày 28 /10/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)*

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định về quản lý và sử dụng kinh phí khuyến công tỉnh Bắc Giang bao gồm ngành nghề được hỗ trợ; nội dung và mức chi; hồ sơ quy trình hỗ trợ; điều chỉnh bổ sung, ngừng thực hiện đề án khuyến công; trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị đối với hoạt động quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc thực hiện, thụ hưởng và quản lý các chương trình, kế hoạch, đề án khuyến công tỉnh Bắc Giang, bao gồm:

1. Tổ chức, cá nhân trực tiếp đầu tư, sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn tỉnh: Doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ kinh doanh thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật (sau đây gọi chung là cơ sở công nghiệp nông thôn).

2. Các cơ sở sản xuất công nghiệp áp dụng sản xuất sạch hơn trên địa bàn tỉnh.

3. Tổ chức, cá nhân tham gia công tác quản lý, thực hiện các hoạt động dịch vụ khuyến công trên địa bàn tỉnh.

Điều 3. Ngành nghề được hỗ trợ kinh phí khuyến công

1. Công nghiệp chế biến nông - lâm - thủy sản và chế biến thực phẩm.

2. Sản xuất hàng công nghiệp phục vụ tiêu dùng và xuất khẩu, hàng thay thế hàng nhập khẩu.

3. Công nghiệp hoá chất phục vụ nông nghiệp, nông thôn; sản xuất vật liệu xây dựng theo công nghệ mới, sản xuất vật liệu xây dựng không nung.

4. Sản xuất sản phẩm, phụ tùng; lắp ráp và sửa chữa máy móc, thiết bị, dụng cụ cơ khí, điện, điện tử - tin học; sản xuất, gia công chi tiết, bán thành phẩm và công nghiệp hỗ trợ.

5. Sản xuất hàng tiêu thủ công nghiệp.

6. Khai thác, chế biến khoáng sản tại những địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn, xác định theo quy định tại Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư.

7. Áp dụng sản xuất sạch hơn trong các cơ sở sản xuất công nghiệp; xử lý ô nhiễm môi trường tại các cụm công nghiệp, làng nghề tiêu thủ công nghiệp, cơ sở sản xuất công nghiệp nông thôn.

Điều 4. Nguồn kinh phí bảo đảm hoạt động khuyến công

Ngân sách tỉnh bảo đảm kinh phí cho các hoạt động khuyến công của tỉnh do Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý, tổ chức thực hiện. Ngoài ra huy động, kết hợp các nguồn tài chính hợp pháp khác, lồng ghép các dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia và các Chương trình phát triển kinh tế - xã hội khác để thực hiện tốt mục tiêu của hoạt động khuyến công.

Chương II

NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 5. Nội dung chi hoạt động khuyến công

Thực hiện theo Điều 5 Thông tư liên tịch số 26/2014/TTLT-BTC-BCT ngày 18 tháng 02 năm 2014 của Bộ Tài chính và Bộ Công thương hướng dẫn trình tự lập, quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công quốc gia và kinh phí khuyến công địa phương.

Điều 6. Mức chi hoạt động khuyến công

Các tổ chức, cá nhân sử dụng kinh phí khuyến công phải thực hiện theo đúng định mức, chế độ chi tiêu tài chính hiện hành do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành. Cụ thể như sau:

1. Mức chi chung

a) Chi biên soạn chương trình; giáo trình, tài liệu đào tạo về khuyến công và giới thiệu, hướng dẫn kỹ thuật, phổ biến kiến thức, nâng cao năng lực áp dụng sản xuất sạch áp dụng theo Thông tư số 123/2009/TT-BTC ngày 17/6/2009 của Bộ Tài chính quy định nội dung chi, mức chi xây dựng chương trình khung và biên soạn chương trình, giáo trình các môn học đối với các ngành đào tạo Đại học, Cao đẳng, Trung cấp chuyên nghiệp;

b) Chi tổ chức đào tạo nghề, truyền nghề áp dụng theo Quyết định hiện hành của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt mức chi và danh mục dạy nghề ngắn hạn cho lao động nông thôn trên địa bàn tỉnh Bắc Giang;

c) Chi tổ chức hội nghị, hội thảo, tập huấn và diễn đàn áp dụng theo Nghị quyết số 35/2010/NQ-HĐND ngày 19/12/2010 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc

Giang quy định chế độ công tác phí, chế độ tổ chức hội nghị đối với các cơ quan nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập;

d) Chi tổ chức tham quan học tập kinh nghiệm, khảo sát, hội chợ triển lãm, hội thảo và diễn đàn tại nước ngoài áp dụng theo Thông tư số 102/2012/TT-BTC ngày 21/6/2012 của Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí cho cán bộ, công chức nhà nước đi công tác ngắn hạn ở nước ngoài do ngân sách nhà nước đảm bảo kinh phí;

đ) Chi tổ chức các cuộc thi, cuộc vận động về các hoạt động khuyến công, áp dụng theo Thông tư số 101/2009/TT-BTC ngày 20/5/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí bảo đảm thực hiện các dự án, chương trình thuộc Đề án "Hỗ trợ thanh niên học nghề và tạo việc làm giai đoạn 2008 - 2015";

e) Chi tổ chức các lớp đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn cho giảng viên và cán bộ khuyến công; các khóa đào tạo khởi sự, quản trị doanh nghiệp áp dụng theo Thông tư số 139/2010/TT-BTC ngày 21/9/2010 của Bộ Tài chính quy định việc lập dự toán, quản lý và sử dụng kinh phí từ ngân sách nhà nước dành cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức;

g) Chi ứng dụng công nghệ thông tin áp dụng theo Thông tư số 19/2012/TTLT-BTC-BKHĐT-BTTTT ngày 15/02/2012 của liên Bộ Tài chính - Bộ Kế hoạch và Đầu tư - Bộ Thông tin và Truyền thông hướng dẫn việc quản lý và sử dụng kinh phí chi ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước;

h) Chi hỗ trợ xây dựng các mô hình thí điểm về áp dụng sản xuất sạch hơn tại các cơ sở sản xuất công nghiệp thực hiện theo Thông tư số 221/2012/TTLT-BTC-BCT ngày 24/12/2012 của liên Bộ Tài chính - Bộ Công thương hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước thực hiện Chiến lược sản xuất sạch hơn trong công nghiệp đến năm 2020.

(Khi quy định tại các Thông tư, Nghị quyết, Quyết định trích dẫn trên đây thay đổi thì áp dụng theo văn bản mới)

2. Mức chi cụ thể cho hoạt động khuyến công tỉnh

a) Chi hỗ trợ thành lập doanh nghiệp sản xuất công nghiệp nông thôn tại địa bàn các huyện Sơn Động, Lục Ngạn, Lục Nam, Yên Thế và Hiệp Hòa, bao gồm các chi phí: Hoàn thiện kế hoạch kinh doanh khả thi; dự án thành lập doanh nghiệp và chi phí liên quan đến đăng ký thành lập doanh nghiệp. Mức hỗ trợ 100% chi phí các nội dung trên nhưng không quá 10 triệu đồng/doanh nghiệp;

b) Chi hỗ trợ xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật để phổ biến công nghệ mới, sản xuất sản phẩm mới trên địa bàn cấp huyện, bao gồm các chi phí: Xây dựng, mua máy móc thiết bị; hoàn chỉnh tài liệu về quy trình công nghệ, quy trình sản xuất, phục vụ cho việc trình diễn kỹ thuật. Mức hỗ trợ như sau:

- Chi phí từ 1.000 triệu đồng đến 1.500 triệu đồng: Hỗ trợ 150 triệu đồng/mô hình;

- Chi phí trên 1.500 triệu đồng đến 2.000 triệu đồng: Hỗ trợ 200 triệu đồng/mô hình;

- Chi phí trên 2.000 triệu đồng đến 3.000 triệu đồng: Hỗ trợ 250 triệu đồng/mô hình;

- Chi phí trên 3.000 triệu đồng: Hỗ trợ 300 triệu đồng/mô hình.

Mức hỗ trợ đối với các cơ sở công nghiệp nông thôn đang hoạt động có hiệu quả cần phổ biến tuyên truyền, nhân rộng để các tổ chức, cá nhân khác học tập; bao gồm các chi phí: Hoàn chỉnh tài liệu về quy trình công nghệ; hoàn thiện quy trình sản xuất, phục vụ cho việc trình diễn kỹ thuật. Mức hỗ trợ 100% chi phí các nội dung trên nhưng không quá 50 triệu đồng/mô hình;

c) Chi hỗ trợ ứng dụng máy móc thiết bị (đơn chiếc hoặc cụm thiết bị hoặc nhóm thiết bị cùng loại), chuyển giao công nghệ tiên tiến vào sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp. Mức hỗ trợ như sau:

- Chi phí từ 100 triệu đồng đến 200 triệu đồng: Hỗ trợ 50 triệu đồng/cơ sở;

- Chi phí trên 200 triệu đồng đến 300 triệu đồng: Hỗ trợ 70 triệu đồng/cơ sở;

- Chi phí trên 300 triệu đồng đến 400 triệu đồng: Hỗ trợ 100 triệu đồng/cơ sở;

- Chi phí trên 400 triệu đồng đến 500 triệu đồng: Hỗ trợ 120 triệu đồng/cơ sở;

- Chi phí trên 500 triệu đồng: Hỗ trợ 150 triệu đồng/cơ sở.

d) Chi hỗ trợ tổ chức hội chợ triển lãm hàng công nghiệp nông thôn, hàng thủ công mỹ nghệ trong tỉnh, bao gồm: Hỗ trợ 100% chi phí thuê gian hàng tiêu chuẩn, chi thông tin tuyên truyền và chi hoạt động của Ban tổ chức hội chợ triển lãm trên cơ sở giá đấu thầu hoặc trường hợp không đủ điều kiện đấu thầu thì theo giá được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

Trường hợp các cơ sở công nghiệp nông thôn tham gia hội chợ, triển lãm khác trong nước: Mức hỗ trợ 80% giá thuê gian hàng tiêu chuẩn;

đ) Chi tổ chức, tham gia hội chợ triển lãm cho các cơ sở công nghiệp nông thôn tại nước ngoài: Hỗ trợ 100% các khoản chi phí. Bao gồm: Thuê mặt bằng, thiết kế, dàn dựng gian hàng tiêu chuẩn; trang trí chung của khu vực tỉnh Bắc Giang (bao gồm cả gian hàng của tỉnh nếu có); chi phí tổ chức khai mạc nếu là hội chợ triển lãm riêng của Bắc Giang (giấy mời, đón tiếp, trang trí, âm thanh, ánh sáng, thông tin tuyên truyền); chi phí tổ chức hội thảo, trình diễn sản phẩm (thuê hội trường, thiết bị, trang trí, khánh tiết); chi cho cán bộ tổ chức chương trình. Các khoản chi phí được xác định trên cơ sở giá đấu thầu hoặc trường hợp không đủ điều kiện đấu thầu thì theo giá được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt;

e) Chi hỗ trợ 100% chi phí vé máy bay cho các cơ sở công nghiệp nông thôn tham gia đoàn khảo sát, học tập kinh nghiệm tại nước ngoài theo quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh;

g) Chi tổ chức bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp tỉnh, bao gồm các chi phí: Triển khai thực hiện, tổ chức bình chọn, cấp giấy chứng nhận và tổ chức trao giải. Mức chi không quá 80 triệu đồng/lần;

Chi thưởng cho sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp tỉnh được bình chọn: 05 triệu đồng/sản phẩm;

h) Chi hỗ trợ xây dựng và đăng ký thương hiệu đối với các sản phẩm công nghiệp nông thôn, bao gồm các chi phí: Tư vấn, thiết kế và đăng ký nhãn hiệu, kiểu dáng sản phẩm; thiết kế bao bì, nhãn mác các sản phẩm chính; sản xuất thử bao bì, nhãn mác; tổ chức hội thảo công bố. Mức hỗ trợ 50% chi phí các nội dung trên nhưng không quá 35 triệu đồng/thương hiệu;

i) Chi hỗ trợ thuê tư vấn, trợ giúp các cơ sở công nghiệp nông thôn trong các lĩnh vực: Lập dự án đầu tư; marketing; quản lý sản xuất, tài chính, kế toán, nhân lực; thiết kế mẫu mã, bao bì đóng gói; ứng dụng công nghệ, thiết bị mới. Mức hỗ trợ 50% chi phí các nội dung trên nhưng không quá 35 triệu đồng/cơ sở;

k) Chi xây dựng các chương trình truyền hình, truyền thanh; xuất bản các bản tin ấn phẩm; tờ rơi, tờ gấp và các hình thức thông tin đại chúng khác. Mức chi thực hiện theo hình thức hợp đồng với cơ quan tuyên truyền và cơ quan thông tin đại chúng theo phương thức đấu thầu, trường hợp đặt hàng giao nhiệm vụ thực hiện theo đơn giá được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt;

l) Chi hỗ trợ để thành lập hội, hiệp hội ngành nghề cấp tỉnh: Mức hỗ trợ 30% chi phí thành lập nhưng không quá 50 triệu đồng/hội, hiệp hội;

m) Chi hỗ trợ sửa chữa, nâng cấp hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường tại cơ sở công nghiệp nông thôn: Mức hỗ trợ 25% chi phí nhưng không quá 200 triệu đồng/cơ sở;

n) Chi hỗ trợ sửa chữa, nâng cấp hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường tại các cụm công nghiệp, làng nghề tiêu thủ công nghiệp: Mức hỗ trợ 25% chi phí nhưng không quá 1.500 triệu đồng/cụm công nghiệp, làng nghề;

o) Chi hỗ trợ lập quy hoạch chi tiết cụm công nghiệp: Mức hỗ trợ 50% chi phí nhưng không quá 500 triệu đồng/cụm công nghiệp;

p) Chi đối ứng khi được hỗ trợ từ nguồn kinh phí của trung ương cho đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng cụm công nghiệp, bao gồm: San lấp mặt bằng, đường giao thông nội bộ, hệ thống cấp nước, thoát nước tại các cụm công nghiệp. Mức hỗ trợ theo quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh;

q) Chi hỗ trợ lãi suất vốn vay cho các cơ sở công nghiệp nông thôn gây ô nhiễm môi trường di dời vào các khu, cụm công nghiệp để đầu tư nhà xưởng, máy móc thiết bị và các cơ sở công nghiệp nông thôn đầu tư ứng dụng máy móc thiết bị, chuyển giao công nghệ tiên tiến vào sản xuất (hỗ trợ sau khi cơ sở công nghiệp nông thôn đã hoàn thành việc đầu tư):

Mức hỗ trợ 50% lãi suất trong 2 năm đầu nhưng không quá 150 triệu đồng/cơ sở. Việc hỗ trợ lãi suất áp dụng đối với các khoản vay trung hạn và dài hạn bằng đồng Việt Nam trả nợ trước hoặc trong hạn với mức lãi suất cho vay

thấp nhất trong khung lãi suất áp dụng cho các khoản vốn đầu tư phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh cùng kỳ hạn và cùng thời kỳ của Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam;

r) Chi quản lý chương trình đề án khuyến công:

- Cơ quan quản lý kinh phí khuyến công được sử dụng tối đa 1,5% kinh phí khuyến công do cấp có thẩm quyền giao hàng năm để hỗ trợ xây dựng các chương trình, đề án, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, thuê chuyên gia, lao động (nếu có); chi làm thêm giờ theo chế độ quy định; văn phòng phẩm, điện thoại, bưu chính, điện nước; chi công tác phí, xăng dầu, thuê xe đi kiểm tra (nếu có); chi thẩm định, xét chọn, nghiệm thu chương trình, đề án khuyến công; chi khác (nếu có);

- Đối với tổ chức thực hiện hoạt động dịch vụ khuyến công: Đơn vị triển khai thực hiện đề án khuyến công được chi tối đa 2,5% dự toán đề án khuyến công để chi cho công tác quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, chi khác (nếu có). Nội dung và kinh phí do cơ quan có thẩm quyền phê duyệt;

s) Các khoản chi khác cho hoạt động khuyến công tỉnh do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

3. Cơ quan chủ trì thực hiện là các tổ chức hoạt động dịch vụ khuyến công công lập được hỗ trợ 100% kinh phí khuyến công theo đề án được duyệt để tổ chức thực hiện.

Điều 7. Quy trình hỗ trợ kinh phí khuyến công

1. Các tổ chức, cá nhân tại khoản 1 và 2 Điều 2 Quy định này có nhu cầu được hỗ trợ kinh phí khuyến công tỉnh của năm sau, lập hồ sơ đề nghị hỗ trợ kinh phí khuyến công gửi Ủy ban nhân dân cấp huyện (qua Phòng Kinh tế và Hạ tầng/Phòng Kinh tế) để tổng hợp gửi Sở Công thương (qua Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp) trước ngày 30 tháng 10 hàng năm. Hồ sơ nộp 01 bộ, gồm:

a) Văn bản đề nghị hỗ trợ kinh phí khuyến công của tổ chức, cá nhân thực hiện đề án (theo mẫu tại Phụ lục 1 Quy định này);

b) Đề án khuyến công (theo mẫu tại Phụ lục 2 Quy định này);

c) Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, đăng ký kinh doanh hay Quyết định công nhận, thành lập do cơ quan có thẩm quyền cấp của tổ chức, cá nhân thực hiện đề án (bản sao chứng thực hoặc bản photô kèm theo bản chính để đối chiếu).

2. Sở Công thương chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính tổ chức thẩm định hồ sơ đề nghị hỗ trợ kinh phí khuyến công, tổng hợp thành kế hoạch sử dụng kinh phí khuyến công tỉnh, xong trước ngày 31 tháng 12 hàng năm, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

3. Sau khi Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt kế hoạch sử dụng kinh phí khuyến công tỉnh, Sở Công thương ký kết hợp đồng, hướng dẫn, chỉ đạo các tổ chức, cá nhân tổ chức thực hiện.

Điều 8. Lập, phân bổ và quyết toán kinh phí khuyến công

1. Hàng năm, Sở Công thương lập dự toán kinh phí khuyến công tỉnh gửi Sở Tài chính để tổng hợp vào dự toán ngân sách địa phương trình Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định hiện hành.

2. Kinh phí khuyến công tỉnh được phân bổ, giao dự toán cho các đơn vị trực thuộc Sở Công thương tổ chức thực hiện trên cơ sở quyết định phê duyệt kế hoạch sử dụng kinh phí khuyến công của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh và thẩm định dự toán của Sở Tài chính.

3. Các tổ chức, cá nhân sử dụng kinh phí khuyến công phải quyết toán kinh phí năm đã sử dụng với Sở Công thương theo quy định; Sở Công thương gửi Sở Tài chính thẩm định quyết toán năm.

4. Kinh phí khuyến công do ngân sách cấp nếu chưa sử dụng hết trong năm kế hoạch được xử lý theo quy định.

5. Kho bạc nhà nước thực hiện kiểm soát, thanh toán cho từng nhiệm vụ, theo hướng dẫn chế độ quản lý, cấp phát, thanh toán các khoản chi ngân sách nhà nước qua Kho bạc nhà nước của Bộ Tài chính; chế độ chi tiêu hiện hành và các quy định tại Quy định này; riêng mức tạm ứng cho từng đề án khuyến công không quá 70% tổng kinh phí khuyến công được phê duyệt hỗ trợ.

Điều 9. Điều chỉnh, bổ sung, ngừng thực hiện đề án khuyến công

1. Trong trường hợp cần điều chỉnh, bổ sung hoặc ngừng triển khai đề án khuyến công tỉnh, tổ chức, cá nhân thực hiện phải có văn bản nêu rõ lý do gửi Sở Công thương xem xét trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

2. Trong trường hợp đề án có sai phạm trong quá trình tổ chức thực hiện hoặc không đáp ứng được yêu cầu theo hợp đồng hỗ trợ đã ký, Sở Công thương có quyền đình chỉ toàn bộ hoặc một phần nội dung công việc, kinh phí hỗ trợ đề án và báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 10. Trách nhiệm của các Sở và Ủy ban nhân dân cấp huyện

1. Sở Công thương

a) Tham mưu giúp Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành cơ chế, chính sách về công tác khuyến công phù hợp với quy định của pháp luật và điều kiện thực tế của địa phương;

b) Xây dựng, tổ chức thực hiện chương trình khuyến công tỉnh từng giai đoạn và kế hoạch sử dụng kinh phí khuyến công tỉnh hàng năm sau khi được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt;

c) Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành, tổ chức có liên quan và Ủy ban nhân dân cấp huyện khảo sát thực tế để xây dựng kế hoạch; kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, đánh giá thực hiện các đề án, kế hoạch, chương trình khuyến công trên địa bàn tỉnh;

d) Tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Công thương tình hình thực hiện công tác khuyến công theo quy định; làm đầu mối tổng hợp, giải quyết hoặc trình cơ quan có thẩm quyền giải quyết các vấn đề phát sinh (nếu có) liên quan đến công tác khuyến công.

2. Sở Tài chính

a) Tổng hợp kinh phí khuyến công trong dự toán ngân sách hàng năm báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định;

b) Phối hợp với Sở Công thương thẩm định hồ sơ đề nghị hỗ trợ kinh phí khuyến công; kiểm tra, giám sát thực hiện và quyết toán kinh phí khuyến công tỉnh hàng năm theo quy định.

3. Ủy ban nhân dân cấp huyện

a) Tổng hợp hồ sơ đề nghị hỗ trợ kinh phí khuyến công của các tổ chức, cá nhân trên địa bàn quản lý gửi Sở Công thương;

b) Phối hợp với Sở Công thương khảo sát thực tế để xây dựng kế hoạch; kiểm tra, giám sát trong việc thực hiện, sử dụng kinh phí khuyến công của các đề án thuộc địa bàn quản lý;

c) Tổng hợp báo cáo tình hình bố trí, quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công cấp huyện theo định kỳ 6 tháng, năm gửi Sở Công thương, báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định.

Điều 11. Điều khoản thi hành

1. Sở Công Thương chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân cấp huyện phổ biến, hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện Quy định này.

2. Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã tùy vào khả năng ngân sách, quy định về quản lý và sử dụng kinh phí khuyến công của cấp mình phù hợp với Quy định này và điều kiện thực tế ở địa phương.

3. Trong tổ chức thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, các tổ chức, cá nhân phản ánh về Sở Công thương để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lai Thanh Sơn

Phụ lục 1

(Kèm theo Quyết định số 734 /2014/QĐ-UBND ngày 18 /10/2014
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm 20

GIẤY ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ KINH PHÍ KHUYẾN CÔNG

Kính gửi: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang.

1. Tổ chức, cá nhân thực hiện đề án:

- Địa chỉ:

- Số điện thoại: Số fax (email):.....

2. Tên đề án:.....

3. Các chỉ tiêu đề án:

- Quy mô:

- Địa điểm thực hiện:

- Thời gian thực hiện:

4. Kinh phí đề án:

- Tổng kinh phí dự toán:

- Đề nghị hỗ trợ từ kinh phí khuyến công:

..... (tên của tổ chức, cá nhân) cam kết đề án chưa được hỗ trợ từ bất kỳ nguồn kinh phí nào của nhà nước và đầu tư đủ kinh phí để hoàn thành đề án (ngoài số kinh phí được ngân sách nhà nước hỗ trợ). Đồng thời, hoàn chỉnh hồ sơ đề nghị hỗ trợ, tuân thủ quy trình hỗ trợ kinh phí khuyến công; thực hiện đề án và sử dụng kinh phí được hỗ trợ theo đúng quy định hiện hành của nhà nước.

Đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, hỗ trợ kinh phí cho đề án./.

Thủ trưởng đơn vị

↳ (Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục 2

*(Kèm theo Quyết định số 734 /2014/QĐ-UBND ngày 28 /10/2014
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)*

ĐỀ ÁN:

1. Tổ chức, cá nhân thực hiện đề án; đơn vị phối hợp, đơn vị thụ hưởng; địa điểm thực hiện đề án.
2. Sự cần thiết và căn cứ lập đề án.
3. Mục tiêu: Nêu cụ thể những mục tiêu của đề án cần đạt được.
4. Quy mô đề án: Nêu quy mô của đề án; nêu tóm tắt các đặc điểm vượt trội nội dung chính của đề án như về công nghệ, máy móc, sản phẩm hoặc nội dung khác đề xuất hỗ trợ.
- 5 Nội dung và tiến độ: Xác định rõ nội dung công việc cần thực hiện và tiến độ thực hiện đề án.
6. Dự toán kinh phí: Nêu rõ từng nội dung và kinh phí thực hiện; tổng kinh phí thực hiện đề án và kinh phí đề nghị hỗ trợ.
7. Tổ chức thực hiện: Nêu rõ phương án tổ chức thực hiện đề án.
8. Hiệu quả của đề án: Nêu rõ hiệu quả về kinh tế, xã hội và môi trường; tính bền vững, khả năng nhân rộng (nếu có) của đề án sau khi kết thúc hỗ trợ./.

....., ngày tháng năm 20

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)